

Số: 66/2024/QĐST-DS

T, ngày 23 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 15 tháng 8 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 40/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1962; địa chỉ nơi cư trú: khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1966; địa chỉ nơi cư trú: khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3. Bà **Nguyễn Thị Bé N**, sinh năm 1968; địa chỉ nơi cư trú: khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

4. Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1970; địa chỉ nơi cư trú: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

5. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1973; địa chỉ nơi cư trú: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

6. Bà **Nguyễn Thị Gái N1**, sinh năm 1976; địa chỉ nơi cư trú: Ô E khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

7. Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1982; địa chỉ nơi cư trú: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: ông Phạm Hồng P, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh – theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2023.

- *Bị đơn:* ông **Nguyễn Văn B1**, sinh năm 1980; địa chỉ nơi cư trú: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Các đương sự thống nhất chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 6.545m² thuộc các thửa 1212, 1367, một phần các thửa 1213, 1368, 1373, 1211, 1372, 1375, 1376, 1381, 1378, 1380, tờ bản đồ số 01, BĐ 299, tương ứng với số thửa theo BĐ 2005: 296, một phần các thửa 311, 333, 339, 295, 312, 339, 355, 381, 364, 382, 390, 389, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 830112, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00687 QSDĐ/I5 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/9/1994 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Bé N, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Gái N1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.399,6m² (loại đất: ONT: 250m² + LUC) thuộc một phần các thửa 1212, 1213, 1367, 1373, 1375, 1381, tờ bản đồ số 01 (BĐ 299) tương ứng với số thửa theo BĐ 2005 là một phần các thửa: 296, 311, 333, 355, 381, 390, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

- Hướng Đông giáp một phần các thửa 296, 311, 333, 355, 381, 390 dài 161,52m;

- Hướng Tây giáp một phần các thửa 296, 311, 333, 355, 381, 390 dài 162,86m;

- Hướng Nam giáp thửa 407, 406 dài 0,08m + 20,05m + 0,69m + 0,18m;

- Hướng Bắc giáp đường nhựa dài 19,38m + 1,63m.

(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Tổng giá trị quyền sử dụng đất bà M, bà V, bà Bé N, ông B, ông T, ông T1, bà Gái N1 được chia trị giá 3.731.183.200 đồng.

Ông Nguyễn Văn B1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.145,4m² (loại đất: ONT: 150m² + LUC) thuộc một phần các thửa 1212, 1211, 1367, 1368, 1372, 1373, 1376, 1375, 1378, 1381, 1380 tờ bản đồ số 01 (BĐ 299) tương ứng với số thửa theo BĐ 2005 là một phần các thửa: 295, 296, 311, 312, 333, 339, 355, 364, 381, 382, 390, 389, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

- Hướng Đông giáp một phần các thửa 295, 312, 311, 339, 364, 382, 389 dài 145,67m + 13,13m;

- Hướng Tây giáp một phần các thửa 296, 311, 333, 355, 381, 390 dài 161,52m;

- Hướng Nam giáp thửa 422 dài 4,79m + 2,14m + 14,36m;

- Hướng Bắc giáp đường nhựa dài 19,71m.

(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Tổng giá trị quyền sử dụng đất ông B1 được chia trị giá 3.252.581.800 đồng.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 830112, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00687 QSDĐ/I5 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/9/1994 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên sang cho bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Bé N, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Gái N1, ông Nguyễn Văn B1 đứng tên theo quyết định của Tòa án.

Các đương sự được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận các đương sự không tranh chấp các tài sản gắn liền với diện tích đất 6.545m².

3. Về án phí: bà M, bà V, bà Bé N, ông B, ông T, ông T1, bà Gái N1 phải chịu chung 53.312.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trong đó, bà M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà V, bà Bé N, ông B, ông T, ông T1, bà Gái N1, mỗi người phải chịu 7.616.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp là 11.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026461 ngày 01 tháng 3 năm 2022 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015249 ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà V số tiền chênh lệch là 3.634.000 (Ba triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Bé N đã nộp là 11.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026457 ngày 01 tháng 3 năm 2022 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015248 ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà B2 Năm số tiền chênh lệch là 3.634.000 (Ba triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Gái N1 đã nộp là 11.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026458 ngày 01 tháng 3 năm 2022 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015250 ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà Gái N1 số tiền chênh lệch là 3.634.000 (Ba triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp là 13.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026460 ngày 01 tháng 3 năm 2022 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015246 ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho ông B số tiền chênh lệch là 6.134.000 (Sáu triệu một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T1 đã nộp là 13.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026456 ngày 01 tháng 3 năm 2022 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015247 ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho ông T1 số tiền chênh lệch là 6.134.000 (Sáu triệu một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 13.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026459 ngày 01 tháng 3 năm 2022 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015245 ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho ông T số tiền chênh lệch là 6.134.000 (Sáu triệu một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn B1 phải chịu 48.526.000 (Bốn mươi tám triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Bé N, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Gái N1 tự nguyện chịu 70.600.000 (Bảy mươi triệu sáu trăm nghìn) đồng. Ông Nguyễn Văn B1 tự nguyện chịu 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Bà M, bà V, bà Bé N, ông B, ông T, ông T1, bà Gái N1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 90.600.000 (chín mươi triệu sáu trăm nghìn) đồng nên ông B1 có nghĩa vụ trả lại cho bà M, bà V, bà Bé N, ông B, ông T, ông T1, bà Gái N1 số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích $3.807,8m^2 + 3.686,8m^2 + 4.069,9m^2 + 1.028,4m^2$ của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Bé N, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Gái N1.

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

7. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Phạm Thị Yến